

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 46
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1 là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1173/QĐ-BXD ngày 29/08/2003 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Xây dựng số 1 - Doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam) thành Công ty Cổ phần Xây dựng số 1. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0103002982 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 05 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ mười ba ngày 13 tháng 06 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: D9, đường Khuất Duy Tiến, phường Thanh Xuân Bắc, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT:

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Khắc Hải	Chủ tịch	
Ông: Nguyễn Minh Thắng	Thành viên	
Ông: Hoàng Văn Trinh	Thành viên	
Ông: Lại Đức Toàn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 23/03/2023)
Ông: Nguyễn Thành Nhơn	Thành viên độc lập	(Bổ nhiệm ngày 23/03/2023)
Ông: Hoàng Thiệu Bảo	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 23/03/2023)
Ông: Đỗ Lê Tân	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 23/03/2023)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Hoàng Văn Trinh	Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Xuân Thọ	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Đỗ Lê Tân	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát:

Ông: Vũ Văn Mạnh	Trưởng ban
Ông: Chu Quang Minh	Thành viên
Bà: Trần Thị Kim Oanh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Hoàng Văn Trình
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1 được lập ngày 26 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 1, số 35 và số 36 trong Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính, trong đó mô tả lần lượt về khả năng hoạt động liên tục của Công ty, các vụ kiện mà Công ty đang tranh chấp chờ phán quyết cuối cùng của Tòa án, kết quả thực hiện thi hành án và các số liệu điều chỉnh hồi tố số tiền truy thu thuế theo Biên bản Thanh tra thuế cho giai đoạn năm 2019 - 2022 của Công ty.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2023-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2024

Bùi Thị Loan

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 4927-2022-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		625.806.028.203	614.866.268.389
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	8.551.092.862	465.348.056
111	1. Tiền		8.551.092.862	465.348.056
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	7.250.000.000	300.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		7.250.000.000	300.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		445.782.267.142	463.140.004.844
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	250.866.302.693	362.514.382.903
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	29.391.797.166	9.711.058.276
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	258.366.389.412	193.970.536.294
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(92.842.222.129)	(103.055.972.629)
140	IV. Hàng tồn kho	09	164.222.668.199	150.960.915.489
141	1. Hàng tồn kho		164.222.668.199	150.960.915.489
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		83.748.241.992	63.186.305.942
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		50.000.000	50.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	50.000.000	50.000.000
220	II. Tài sản cố định		11.204.644.586	11.981.758.273
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	11.204.644.586	11.981.758.273
222	- Nguyên giá		53.153.951.150	53.714.684.293
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(41.949.306.564)	(41.732.926.020)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	70.361.301.997	47.489.540.896
231	- Nguyên giá		139.269.771.390	114.483.130.217
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(68.908.469.393)	(66.993.589.321)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	1.630.453.207	1.630.453.207
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		1.630.453.207	1.630.453.207
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	105.305.171	1.455.305.171
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		200.000.000	200.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(94.694.829)	(94.694.829)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	1.350.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		396.537.031	579.248.395
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	396.537.031	579.248.395
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		709.554.270.195	678.052.574.331

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		461.735.160.616	432.893.053.366
310	I. Nợ ngắn hạn		461.492.024.616	432.627.417.366
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	127.586.104.724	178.142.778.771
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	119.292.104.059	9.041.395.518
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	22.512.944.701	24.674.500.131
314	4. Phải trả người lao động		23.050.953.039	21.361.561.784
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	13.840.222.533	22.286.903.162
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	51.577.956.566	89.890.129.931
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	101.835.949.193	84.690.358.268
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.795.789.801	2.539.789.801
330	II. Nợ dài hạn		243.136.000	265.636.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	243.136.000	265.636.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		247.819.109.579	245.159.520.965
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	247.819.109.579	245.159.520.965
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		120.000.000.000	120.000.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		120.000.000.000	120.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		86.000.164	86.000.164
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		70.020.770.628	70.020.770.628
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		57.712.338.787	55.052.750.173
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		55.091.724.458	52.552.800.189
421b	LNST chưa phân phối năm nay		2.620.614.329	2.499.949.984
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		709.554.270.195	678.052.574.331

Người lập biểu

Nguyễn Thụy Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hà

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Trinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	222.687.685.088	429.289.093.699
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		222.687.685.088	429.289.093.699
11	4. Giá vốn hàng bán	23	205.969.311.003	404.631.216.137
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		16.718.374.085	24.657.877.562
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	291.186.074	147.643.642
22	7. Chi phí tài chính	25	9.396.553.943	12.093.939.475
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		9.396.553.943	12.093.939.475
25	8. Chi phí bán hàng	26	59.727.273	118.911.636
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	1.277.782.848	12.107.888.899
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.275.496.095	484.781.194
31	11. Thu nhập khác	28	668.974.380	5.857.562.852
32	12. Chi phí khác	29	2.048.259.940	888.532.868
40	13. Lợi nhuận khác		(1.379.285.560)	4.969.029.984
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.896.210.535	5.453.811.178
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	2.275.596.206	2.953.861.194
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.620.614.329	2.499.949.984
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	218	208

Người lập biểu

Nguyễn Thụy Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hà

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Trinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		4.896.210.535	5.453.811.178
	2. Điều chỉnh cho các khoản		1.465.429.310	238.313.381
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.691.993.759	2.847.708.600
03	- Các khoản dự phòng	(10.213.750.500)	(13.081.381.288)	
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(409.367.892)	(1.621.953.406)	
06	- Chi phí lãi vay	9.396.553.943	12.093.939.475	
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		6.361.639.845	5.692.124.559
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	2.964.869.905	34.712.201.839	
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(13.261.752.710)	119.789.858.957	
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	13.155.549.002	(129.622.907.485)	
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	182.711.364	603.649.028	
14	- Tiền lãi vay đã trả	(10.947.739.732)	(9.264.782.802)	
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.400.468.809)	(2.244.454.223)	
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(744.000.000)	(918.900.144)	
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.689.191.135)	18.746.789.729
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(277.777.778)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		118.181.818	1.474.309.764
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(6.840.000.000)	-	
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	1.240.000.000	-	
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	111.163.198	122.283.368	
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(5.370.654.984)	1.318.815.354
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay	95.082.125.908	132.399.927.256	
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(77.936.534.983)	(164.134.765.700)	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		17.145.590.925	(31.734.838.444)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã CHỈ TIÊU số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		8.085.744.806	(11.669.233.361)
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		465.348.056	12.134.581.417
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	8.551.092.862	465.348.056

Người lập biểu

Nguyễn Thụy Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hà

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Trình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1 là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1173/QĐ-BXD ngày 29/08/2003 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Xây dựng số 1 - Doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam) thành Công ty Cổ phần Xây dựng số 1. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0103002982 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 05 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ mười ba ngày 13 tháng 06 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: D9, đường Khuất Duy Tiến, phường Thanh Xuân Bắc, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 120.000.000.000 VND; trong đó 12.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 102 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 107 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng các công trình hạ tầng: Giao thông thủy lợi, cấp thoát nước và xử lý môi trường;
- Kinh doanh phát triển khu đô thị mới, hạ tầng khu công nghiệp và kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Tư vấn đầu tư thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, lập dự án, tư vấn đấu thầu, tư vấn giám sát và quản lý dự án;
- Thiết kế hệ thống cấp thoát nước khu đô thị và nông thôn, xử lý nước thải và nước sinh hoạt;
- Thiết kế kết cấu đối với công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp;
- Thi công xây dựng cầu, đường;
- Đo đạc, khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn phục vụ cho thiết kế công trình, lập dự án đầu tư;
- Dịch vụ quản lý nhà ở đô thị và văn phòng cho thuê;
- Sản xuất, gia công lắp đặt các sản phẩm cơ khí;
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê kho bãi; vận chuyển, xếp dỡ hàng hóa;
- Phá dỡ các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Cho thuê thiết bị, máy móc xây dựng, giàn giáo cốp pha;
- Kinh doanh tài chính.

Khả năng hoạt động liên tục

Tại ngày 31/12/2023, các khoản phải trả người bán đã quá hạn của Công ty là 76,9 tỷ VND (tại ngày 01/01/2023 là 86,83 tỷ VND), phải trả khác quá hạn của Công ty là 8,9 tỷ VND (tại ngày 01/01/2023 là 7,5 tỷ VND), các khoản thuế phải trả Nhà nước quá hạn chưa thanh toán là 20,2 tỷ VND (tại ngày 01/01/2023 là 24,6 tỷ VND). Vấn đề này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ về khả năng thiếu hụt dòng tiền để thanh toán các khoản nợ đến hạn và phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Hiện nay, Công ty vẫn tiếp tục thực hiện các công trình theo các hợp đồng xây lắp đã ký kết. Đồng thời, Công ty cũng đang tích cực thu hồi các khoản công nợ phải thu để thanh toán các khoản công nợ đến hạn phải trả. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty được lập trên cơ sở giả định rằng Công ty tiếp tục hoạt động liên tục là phù hợp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Đối với hoạt động đầu tư và kinh doanh bất động sản, thi công xây lắp các công trình dân dụng và công nghiệp, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường thường theo thời gian thi công của các công trình/dự án.
- Đối với các hoạt động còn lại, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Trong năm 2023, do khó khăn chung của ngành xây dựng, số lượng hợp đồng ký mới và khởi công xây dựng của Công ty giảm mạnh so với năm 2022. Do đó, doanh thu thuần năm 2023 của Công ty giảm hơn 206,2 tỷ VND, tương đương mức giảm khoảng 48,03% so với cùng kỳ năm 2022. Tuy nhiên hiệu quả từ việc Công ty tích cực đôn đốc thu hồi được các khoản công nợ phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng từ nhiều năm trước nên lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp công ty chỉ giảm 10,22% so với năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán hoặc dự kiến tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 - 45 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 04 - 06 năm |
| - Phương tiện vận tải | 03 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 02 - 05 năm |

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 - 45 năm |
|--------------------------|-------------|

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 3 năm.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và bảo đảm tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây lắp và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Tiền mặt	180.688.012	43.256.900
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.370.404.850	422.091.156
	<u>8.551.092.862</u>	<u>465.348.056</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		1/1/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	7.250.000.000	-	300.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	7.250.000.000	-	300.000.000	-
Đầu tư dài hạn	-	-	1.350.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	1.350.000.000	-
	7.250.000.000	-	1.650.000.000	-

(*) Tại ngày 31/12/2023, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng - lãi suất từ 4,7%/năm-6%/năm theo các Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy.

Công ty đã thế chấp các khoản tiền gửi có kỳ hạn này để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng. (Chi tiết tại TM số 14)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023		1/1/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Siêu thị và Xuất nhập khẩu Việt Nam	200.000.000	(94.694.829)	200.000.000	(94.694.829)
	200.000.000	(94.694.829)	200.000.000	(94.694.829)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác: Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Siêu thị và Xuất nhập khẩu Việt Nam	Hà Nội	1,33%	1,33%	Kinh doanh thương mại

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2023		1/1/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	47.733.841.847	(12.866.777.139)	106.217.398.609	(36.916.507.470)
- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	27.021.502.090	(11.800.639.139)	60.263.513.141	(35.850.369.470)
- Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	13.491.302.285	-	38.732.847.996	-
- Công ty Cổ phần Vimeco	6.154.899.472	-	6.154.899.472	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 4	1.066.138.000	(1.066.138.000)	1.066.138.000	(1.066.138.000)
<i>Bên khác</i>	203.132.460.846	(40.595.871.162)	256.296.984.294	(49.327.647.718)
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường	110.361.845.209	(19.063.651.572)	131.172.019.782	(4.585.171.977)
- Bệnh viện nội tiết	7.013.433.348	(2.820.906.983)	7.013.433.348	(2.820.906.983)
- Công ty Cổ phần Lộc Ninh (*)	5.036.239.820	-	8.036.239.820	-
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Văn Lâm	2.029.888.000	(2.029.888.000)	2.029.888.000	(2.029.888.000)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Lũng Lô 5 (*)	5.048.703.617	(5.048.703.617)	9.048.703.617	(8.305.156.812)
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Khách sạn Tân Hoàng Minh (*)	5.488.030.711	(1.538.030.711)	5.488.030.711	(5.488.030.711)
- Công ty Cổ phần Bất động sản A-Z (*)	2.629.505.814	(2.629.505.814)	2.629.505.814	(2.629.505.814)
- Công ty Cổ phần Sunshine Marina Nha Trang (trước đây là Công ty Cổ phần ADG Holding)	675.677.871	-	36.872.000.861	(14.592.858.737)
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tổ hợp Công nghệ Thành Công Việt Hưng (**)	10.627.537.602	-	-	-
- Công ty cổ phần Sản xuất Xây dựng Công nghệ Thành công	17.306.887.801	-	24.506.887.801	-
- Các khách hàng khác	36.914.711.053	(7.465.184.465)	29.500.274.540	(8.876.128.684)
	250.866.302.693	(53.462.648.301)	362.514.382.903	(86.244.155.188)

(*) Tại ngày 31/12/2023, Công ty đã thực hiện một số thủ tục pháp lý để thu hồi các khoản công nợ phải thu khách hàng này (Thông tin chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 35).

(**) Tại 31/12/2023, khoản nợ phải thu Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tổ hợp Công nghệ Thành Công Việt Hưng đã được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội (Chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 14).

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		1/1/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Hải Châu	10.196.547.417	-	318.248.221	-
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại Hải Anh	6.295.868.961	-	-	-
- Công ty TNHH Dịch vụ và Phát triển Thương mại Sao Việt	-	-	2.190.842.500	-
- Công ty TNHH Hiếu Kiên	1.801.291.220	(1.801.291.220)	1.801.291.220	(1.801.291.220)
- Trả trước cho người bán khác	11.098.089.568	(2.777.538.092)	5.400.676.335	(3.705.713.370)
	29.391.797.166	(4.578.829.312)	9.711.058.276	(5.507.004.590)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		1/1/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu tiền lãi chậm thanh toán	-	-	4.174.330.062	-
- Tạm ứng cho các tổ đội thi công	227.886.785.527	(31.958.393.118)	149.321.460.809	(10.430.978.693)
- Tạm ứng cho cá nhân phục vụ hoạt động kinh doanh	19.011.281.904	(842.351.398)	37.308.610.440	(873.834.158)
- Ký cược, ký quỹ (*)	10.161.335.790	(2.000.000.000)	2.421.565.164	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc	2.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	-
+ Tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	5.032.523.744	-	-	-
+ Tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	1.367.857.719	-	-	-
+ Tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Thịnh vượng và Phát triển	1.660.954.327	-	-	-
+ Tại đối tượng khác	100.000.000	-	421.565.164	-
- Phải thu khác	1.306.986.191	-	744.569.819	-
	258.366.389.412	(34.800.744.516)	193.970.536.294	(11.304.812.851)

7. PHẢI THU KHÁC (Tiếp)

	31/12/2023		1/1/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
<i>Bên liên quan</i>				
- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	-	-	4.174.330.062	-
			4.174.330.062	-
<i>Bên khác</i>				
- Đội xây dựng số 9	25.459.998.598	-	27.337.628.606	-
- Đội khoan cọc nhồi	15.688.652.371	-	21.152.450.505	-
- Ông Đỗ Văn Ngọc	17.300.541.509	-	35.485.092.200	-
- Ban điều hành Hạ tầng tuyến 6.31-6.36, tuyến 4.3	60.425.000.000	-	-	-
- Ban điều hành Khu đô thị Cái Giá BT4	13.983.970.612	-	10.042.279.022	-
- Phải thu đối tượng khác	125.508.226.322	(34.800.744.516)	95.778.755.899	(11.304.812.851)
	258.366.389.412	(34.800.744.516)	189.796.206.232	(11.304.812.851)
b) Dài hạn				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
- Ký cược, ký quỹ	50.000.000	-	50.000.000	-
	50.000.000	-	50.000.000	-
b.2) Chi tiết theo đối tượng				
<i>Bên liên quan</i>				
	-	-	-	-
<i>Bên khác</i>				
- Sở Tài chính Tỉnh Quảng Ninh	50.000.000	-	50.000.000	-
	50.000.000	-	50.000.000	-

(*) Tại ngày 31/12/2023, số dư khoản ký quỹ, ký cược là khoản tiền gửi tại các Ngân hàng Thương mại dùng để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng là: 8.061.335.790 VND.

8. NỢ XẤU

	31/12/2023		1/1/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ <i>Phải thu khách hàng</i>	112.258.720.092	58.796.071.791	139.534.634.355	53.290.479.167
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	26.686.148.819	14.885.509.680	60.263.513.141	24.413.143.671
Công ty Cổ phần Sunshine Marina Nha Trang (trước đây là Công ty Cổ phần ADG Holding)	-	-	36.872.000.861	22.279.142.124
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Lũng Lô 5	5.048.703.617	-	9.048.703.617	743.546.805
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường	48.226.459.138	29.162.807.566	4.910.171.978	325.000.001
Công ty Cổ phần IDG Việt Nam	-	-	1.216.632.262	851.642.583
Các đối tượng khác	32.297.408.518	14.747.754.545	27.223.612.496	4.678.003.983
+ <i>Trả trước cho người bán</i>	4.912.879.034	334.049.722	6.172.528.540	665.523.950
Công ty TNHH Hiếu Kiên	1.801.291.220	-	1.801.291.220	-
Các đối tượng khác	3.111.587.814	334.049.722	4.371.237.320	665.523.950
+ <i>Phải thu khác</i>	52.838.616.006	18.037.871.490	11.504.000.091	199.187.240
Đội xây dựng số 6	2.051.872.663	-	2.051.872.663	-
Đội xây dựng số 10	3.120.355.148	-	3.120.355.148	-
Ban chủ nhiệm số 25	1.667.978.437	-	2.313.079.896	-
Các đối tượng khác	45.998.409.758	18.037.871.490	4.018.692.384	199.187.240
	170.010.215.132	77.167.993.003	157.211.162.986	54.155.190.357

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		1/1/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	164.222.668.199	-	150.960.915.489	-
+ <i>Dự án Tòa chung cư C1 (quỹ đất 20%) tại 289A Khuất Duy Tiến (*)</i>	123.625.440.085	-	123.625.440.085	-
+ <i>Công trình 62 Căn biệt thự lô E, K - phân khu A, Khu đô thị Nam Cường</i>	1.200.156.142	-	5.684.595.335	-
+ <i>Công trình Nhà máy ô tô Thành Công Việt Hưng</i>	14.587.286.255	-	-	-
+ <i>Công trình Khách sạn Quốc tế Đồ Sơn</i>	7.982.475.668	-	285.695.303	-
+ <i>Các công trình khác</i>	16.827.310.049	-	21.365.184.766	-
	164.222.668.199	-	150.960.915.489	-

(*) Dự án Tòa chung cư C1 (quỹ đất 20%) nằm trong diện tích của dự án Vinaconex 1 tại 289A Khuất Duy Tiến do Công ty làm chủ đầu tư, thực hiện theo đơn đặt hàng của UBND Thành phố Hà Nội tại Hợp đồng kinh tế số 16/2017/HĐKT, thông tin chi tiết như sau:

- Tổng mức đầu tư của dự án đã được thẩm định theo Văn bản số 2310/SXD-KHTH ngày 31/03/2016 của Sở Xây dựng Hà Nội là 150.655.509.000 VND (đã bao gồm VAT);
- Nguồn vốn thực hiện: Sử dụng vốn tự có và vốn vay;
- Quy mô dự án bao gồm 22 tầng nổi, 2 tầng hầm, 1 tầng tum và 2 tầng kỹ thuật, chia thành 74 căn hộ và 3 tầng thương mại. Sau khi hoàn thành, phần diện tích còn lại sau khi bàn giao 74 căn hộ và phần diện tích chung tương ứng với 74 căn hộ này cho UBND Thành phố Hà Nội sẽ thuộc về Công ty. Ngoài ra, Công ty được hưởng 10% giá trị thu được khi UBND Thành phố Hà Nội bán được căn hộ;
- Ngày 31/03/2021, Công ty đã hoàn tất các thủ tục pháp lý để đưa dự án vào sử dụng. Đến ngày 31/12/2023, Công ty đang trong quá trình gửi công văn đề nghị UBND cho phép được bán kinh doanh thương mại / hoặc Thành phố bố trí nguồn vốn để mua lại các căn hộ của dự án đã đủ điều kiện bố trí tái định cư nhưng chưa bố trí được đối tượng tái định cư tại dự án để Chủ đầu tư thu hồi vốn. Đồng thời, Công ty đang thực hiện quyết toán Dự án.

10. TÀI SẢN DỮ DANG DÀI HẠN

	31/12/2023		1/1/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Dự án Trụ sở Văn phòng làm việc Vinaconex 1 - Giai đoạn 2 (*)	1.630.453.207	1.630.453.207	1.630.453.207	1.630.453.207
	1.630.453.207	1.630.453.207	1.630.453.207	1.630.453.207

(*) Dự án Trụ sở Văn phòng làm việc Vinaconex 1 - Giai đoạn 2 tại địa chỉ D9 Khuất Duy Tiến với các thông tin như sau:

- + Mục đích thực hiện: Xây dựng tòa nhà làm việc kết hợp văn phòng cho thuê.
- + Quy mô dự án: Dự kiến xây dựng 1 khối nhà 15 tầng và 1 khối nhà 18 tầng cùng 2 tầng hầm. Tổng mức đầu tư dự kiến là 555,9 tỷ VND.
- + Ngày 27/01/2021 Công ty đã ký với Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam thỏa thuận hợp tác liên quan đến dự án này. Thông tin chi tiết về thỏa thuận được trình bày tại Thuyết minh số 20.
- + Hiện trạng dự án: Tại ngày 31/12/2023, Dự án đã phát sinh các chi phí liên quan đến hoạt động lập kế hoạch dự án. Sở Quy hoạch - Kiến trúc Thành phố Hà Nội đã chấp thuận điều chỉnh tổng mặt bằng và Phương án kiến trúc của Dự án. Hiện nay, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội đang lấy ý kiến góp ý thẩm định của Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Cục thuế Thành phố Hà Nội, Công an Thành phố Hà Nội, UBND Quận Thanh Xuân về đề nghị chủ trương đầu tư dự án.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	17.939.739.694	31.211.309.727	4.068.188.725	495.446.147	53.714.684.293
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(525.733.143)	(35.000.000)	(560.733.143)
Số dư cuối năm	17.939.739.694	31.211.309.727	3.542.455.582	460.446.147	53.153.951.150
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.099.861.872	31.069.429.276	4.068.188.725	495.446.147	41.732.926.020
- Khấu hao trong năm	635.233.237	141.880.450	-	-	777.113.687
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(525.733.143)	(35.000.000)	(560.733.143)
Số dư cuối năm	6.735.095.109	31.211.309.726	3.542.455.582	460.446.147	41.949.306.564
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	11.839.877.822	141.880.451	-	-	11.981.758.273
Tại ngày cuối năm	11.204.644.585	1	-	-	11.204.644.586

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 11.204.051.017 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 35.636.679.337 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 118.173.244 VND.

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà và Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	114.483.130.217	114.483.130.217
- Mua trong năm	24.786.641.173	24.786.641.173
Số dư cuối năm	139.269.771.390	139.269.771.390
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	66.993.589.321	66.993.589.321
- Khấu hao trong năm	1.914.880.072	1.914.880.072
Số dư cuối năm	68.908.469.393	68.908.469.393
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	47.489.540.896	47.489.540.896
Tại ngày cuối năm	70.361.301.997	70.361.301.997

- + Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm giá trị Tầng 1, Tòa nhà I9, Đường Khuất Duy Tiến, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội; Giá trị của Tầng hầm và khu nhà D, E tại Dự án Vinaconex 1 tại số 289A đường Khuất Duy Tiến, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội. Giá trị này có thể thay đổi tăng hoặc giảm sau quyết toán.
- + Giá trị các căn Shophouse tại dự án Sunshine City được Công ty mua trong năm 2023 với hình thức cần trừ công nợ theo các Hợp đồng mua bán diện tích thương mại số S12SH06/HĐMB-STM-SSC và số S4-DVTM-1/HĐMB-STM-SSC ngày 18/01/2023 với Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Xuân Đình, có giá trị hợp đồng lần lượt là 10.162.425.950 VND; 14.624.215.223 VND (đã bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và Kinh phí bảo trì).
- Giá trị còn lại tại 31/12/2023 của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 45.163.810.532 VND.
- Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê: 52.063.789.385 VND.
- Trong năm, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 10.216.387.879 VND (Năm 2022 là 6.497.664.355 VND).
- Các khoản tiền thuê thu được hàng kỳ trong tương lai được trình bày trong Thuyết minh số 21.
- Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2023. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
- Chi phí cải tạo kho Phú Minh	-	364.737.378
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	74.952.033	31.509.791
- Các khoản khác	321.584.998	183.001.226
	396.537.031	579.248.395

Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1

D9, đường Khuất Duy Tiến, phường Thanh Xuân Bắc, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

14. VAY NGẮN HẠN

	1/1/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>						
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	81.690.358.268	81.690.358.268	51.042.739.691	54.710.866.542	78.022.231.417	78.022.231.417
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	-	-	29.207.512.473	22.225.668.441	6.981.844.032	6.981.844.032
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex (PG Bank)	-	-	14.831.873.744	-	14.831.873.744	14.831.873.744
+ Các khoản vay cá nhân khác	3.000.000.000	3.000.000.000	-	1.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
	84.690.358.268	84.690.358.268	95.082.125.908	77.936.534.983	101.835.949.193	101.835.949.193

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

Bên khác	Hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	
					31/12/2023	1/1/2023
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	01/2023/43746 /HĐTĐ	Theo từng hợp đồng tín dụng	Theo từng hợp đồng tín dụng	Bổ sung vốn lưu động	(i)	VND 101.835.949.193 84.690.358.268
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	181459.23.012.1205218.TD	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	(ii)	VND 6.981.844.032
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex (PG Bank)	108.0280/2023 /HĐTĐHM-DN/PGBankHN	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công gói thầu C.XD.032	(iii)	VND 14.831.873.744
Các khoản vay cá nhân khác	Khế ước	9,8%		Trả nợ khoản vay đầu tư dự án Tòa chung cư C1	Tín chấp	VND 2.000.000.000 3.000.000.000
						101.835.949.193 84.690.358.268

(i) Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản của bên vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 12; và một số Tài sản của các cá nhân là bên liên quan của Công ty, cụ thể như sau:

- + Xe ô tô Vinfast Facil thuộc quyền sở hữu Bà Tường Minh Hồng - Vợ Ông Hoàng Văn Trinh - Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc.
- + Xe ô tô Vinfast Lux A2.0 và Căn hộ chung cư P801-B Tòa Vinacorex 289A Khuất Duy Tiến thuộc quyền sở hữu Ông Hoàng Văn Trinh - Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc.
- + Xe ô tô Mazda CX5 thuộc quyền sở hữu Ông Nguyễn Văn Hà - Kế toán trưởng.
- + Xe ô tô Vinfast Lux SA thuộc quyền sở hữu Ông Đỗ Lê Tân - Phó Tổng Giám đốc.

(ii) Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản của bên vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 4, Thuyết minh số 7;



(iii) Phương thức bảo đảm: Không có Tài sản đảm bảo;

Tài sản đảm bảo bổ sung là Quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 06/2023/HĐ/TCHV-CNTCVCI ký ngày 15/05/2023 và các phụ lục đính kèm giữa Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tổ hợp Công nghệ Thành Công Việt Hưng (Chủ đầu tư) và Liên danh Công ty Cổ phần Sản xuất Xây dựng Công nghệ Thành Công - Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 (Nhà thầu);

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		1/1/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo đối tượng				
<i>Bên liên quan</i>	14.384.734.076	14.384.734.076	22.300.570.130	22.300.570.130
- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	7.677.404.698	7.677.404.698	8.083.293.698	8.083.293.698
- Công ty Cổ phần Vinaconex Thiết kế và Nội thất	3.392.358.138	3.392.358.138	3.592.358.138	3.592.358.138
- Công ty Cổ phần Vimeco	3.103.286.777	3.103.286.777	2.989.601.777	2.989.601.777
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ đô thị Việt Nam	-	-	5.500.000	5.500.000
- Công ty Cổ phần Vinaconex 25	9.380.155	9.380.155	9.380.155	9.380.155
- Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây	202.304.308	202.304.308	7.195.013.852	7.195.013.852
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex	-	-	425.422.510	425.422.510
<i>Bên khác</i>	113.201.370.648	113.201.370.648	155.842.208.641	155.842.208.641
- Công ty Cổ phần Sản xuất Xây dựng Công nghệ Thành Công	14.104.566.962	14.104.566.962	6.414.717.892	6.414.717.892
- Công ty Cổ phần Dịch vụ và Tư vấn Đầu tư Hoàng Gia	-	-	13.027.675.669	13.027.675.669
- Công ty Cổ phần Eurowindow	3.352.512.374	3.352.512.374	6.705.012.374	6.705.012.374
- Công ty TNHH Kinh doanh và Chế biến Lâm Sản Hải Hùng	4.754.889.589	4.754.889.589	6.212.993.589	6.212.993.589
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sông Đà - Việt Đức	2.486.444.203	2.486.444.203	5.695.444.203	5.695.444.203
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	88.502.957.520	88.502.957.520	117.786.364.914	117.786.364.914
	127.586.104.724	127.586.104.724	178.142.778.771	178.142.778.771
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sông Đà - Việt Đức	2.486.444.203	2.486.444.203	5.695.444.203	5.695.444.203
- Công ty Cổ phần Sơn Xây dựng PT - Hà Nội	-	-	2.899.701.847	2.899.701.847
- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	7.677.404.698	7.677.404.698	7.677.404.698	7.677.404.698
- Phải trả các đối tượng khác	66.764.239.312	67.665.898.898	70.558.144.641	70.558.144.641
	76.928.088.213	77.829.747.799	86.830.695.389	86.830.695.389

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	93.942.463.343	-
- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	659.608.797	-
- Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	93.282.854.546	-
<i>Bên khác</i>	25.349.640.716	9.041.395.518
- Công ty CP xây dựng và TM Pros	9.372.576.279	-
- Công ty CP KD Bất động sản NCHOME - G01.01 Khu	8.163.210.415	-
- ĐTM Dương Nội, Dương Nội, Hà Đông		
- Ban Quản lý dự án Quận Thanh Xuân	-	4.602.879.226
- Công ty TNHH TTC Hà Nam	-	4.051.291.138
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	7.813.854.022	387.225.154
	<u>119.292.104.059</u>	<u>9.041.395.518</u>

5-C
TY
HUU
MT
SC
M-

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm (Đã điều chỉnh)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	7.071.471.694	2.028.851.803	6.908.052.489	-	2.192.271.008
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	8.906.290.942	2.275.596.206	1.400.468.809	-	9.781.418.339
- Thuế thu nhập cá nhân	-	567.498.920	237.072.865	528.692.074	-	275.879.711
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	7.032.498.112	2.014.180.341	1.030.953.694	-	8.015.724.759
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.096.740.463	1.153.910.421	3.000.000	-	2.247.650.884
	-	24.674.500.131	7.709.611.636	9.871.167.066	-	22.512.944.701

(*) Công ty đã nộp hồ sơ đề nghị giảm tiền thuế đất cho Cơ quan thuế để xác định số tiền thuế đất, thuế mặt nước được giảm theo Quyết định số 25/2023/QĐ-TTg ngày 03/10/2023 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc giảm tiền thuế đất, thuế mặt nước của năm 2023. Đến thời điểm phát hành Báo cáo, Công ty chưa nhận được quyết định miễn giảm tiền thuế đất năm 2023.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ngày 03/01/2024, Cục thuế thành phố Hà Nội ban hành Quyết định số 291/QĐ-CTHN-TTKT7-XPVPHC về việc xử lý vi phạm hành chính về thuế tại Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 cho giai đoạn 2019 đến năm 2022. Chi tiết tại Thuyết minh số 38.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	486.138.080	6.211.653.931
- Công trình Nhà xưởng Công nghiệp 5 - Quảng Ninh	1.355.875.595	10.990.543.477
- 62 Căn biệt thự lô E, K - phân khu A, Khu đô thị Nam Cường	6.174.568.248	-
- Công trình TSK Hà Nam	1.523.997.926	-
- Công trình TTC Hà Nam	1.385.108.684	1.812.030.000
- Chi phí phải trả khác	2.914.534.000	3.272.675.754
	13.840.222.533	22.286.903.162
Trong đó: Bên liên quan		
- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	-	5.236.633.949
	-	5.236.633.949

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	342.973.573	470.534.361
- Bảo hiểm xã hội	-	466.032.365
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	164.160.000	59.630.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	45.139.200	84.113.485
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	51.025.683.793	88.809.819.720
+ Phải trả các đội thi công	7.318.327.246	24.783.923.752
+ Phải trả kinh phí bảo trì ⁽¹⁾	9.036.136.945	9.011.603.947
+ Phải trả Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam - Ứng trước theo thỏa thuận hợp tác ⁽²⁾	-	16.934.235.017
+ Phải trả Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam - Khoản hỗ trợ vốn hoạt động	17.111.705.723	33.795.855.984
+ Ban Quản lý dự án Quận Thanh Xuân ⁽³⁾	4.602.879.226	-
+ Phải trả về tiền vay cá nhân khác ⁽⁴⁾	2.400.000.000	-
+ Phải trả khác	10.556.634.653	4.284.201.020
	51.577.956.566	89.890.129.931
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	243.136.000	265.636.000
	243.136.000	265.636.000

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Phải trả Thủ lao HĐQT và Ban kiểm soát	2.980.000.000	2.250.000.000
- Phải trả Cục Thuế Thành phố Hà Nội	5.874.586.830	5.209.023.190
	8.854.586.830	7.459.023.190

c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan

- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	17.111.705.723	50.730.091.001
- Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	2.980.000.000	2.250.000.000
	20.091.705.723	52.980.091.001

(1): Theo Công văn thống nhất ngày 3103/2023/CV-BQT ngày 31/03/2023, Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 sẽ có nghĩa vụ thanh toán khoản lãi trên tiền gốc 2% kinh phí bảo trì dự án Nhà chung cư khu văn phòng và nhà ở cao cấp Vinaconex 1 cho Ban quản trị bằng lãi suất tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Bảo Việt với lãi suất 9,7%/năm và hoàn trả tiền gốc ngay khi Công ty có nguồn tài chính.

(2): Thỏa thuận hợp tác số 052/2021/TTHT/VCG-VC1 ngày 27/01/2021 với các nội dung chính gồm:

- Mục đích hợp tác kinh doanh: Thực hiện Dự án Tòa nhà hỗn hợp Vinaconex 1 tại lô D9, đường Khuất Duy Tiến, Hà Nội.
- Nội dung thỏa thuận: Khi ký thỏa thuận, Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (VCG) sẽ ứng trước cho Công ty số tiền 33 tỷ VND. Số tiền ứng trước sẽ tính lãi suất 9%/năm kể từ ngày nhận tới ngày hai bên lựa chọn một trong hai phương án đầu tư. Theo đó, sau 12 tháng kể từ ngày Công ty nhận được tiền ứng trước theo thỏa thuận này hoặc sớm hơn khi dự án D9 Khuất Duy Tiến có thể triển khai, VCG có quyền xem xét và quyết định việc lựa chọn một trong hai phương án sau:
 - + Phương án 1: VCG quyết định tiếp tục hợp tác triển khai dự án. Các bên sẽ ký kết hợp đồng hợp tác đầu tư chính thức thay cho thỏa thuận này. Tiền ứng trước và lãi phát sinh đến thời điểm đó sẽ được chuyển thành vốn góp hợp tác đầu tư của VCG tại dự án.
 - + Phương án 2: VCG quyết định rút khỏi dự án. Công ty có nghĩa vụ hoàn trả khoản ứng trước và lãi phát sinh tương ứng cho VCG.
- Tình hình của thỏa thuận tại ngày 31/12/2023: Công ty vẫn đang tiếp tục thực hoàn thiện các thủ tục để xin cấp phép cho dự án D9 Khuất Duy Tiến. Do vậy VCG quyết định rút khỏi dự án. Công ty đã quyết toán hoàn trả khoản ứng trước và lãi phát sinh cho VCG.

(3): Tạm ứng theo Hợp đồng 04-56/2004/HĐTC-DA ngày 25/11/2004: "Thi công Gói thầu số 7: Toàn bộ các hạng mục còn lại của phần Xây lắp, mua sắm trang thiết bị của nhà A2 (trừ phần thang máy)" tại Phường Kim Giang, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội giữa Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 và Ban Quản lý dự án Quận Thanh Xuân.

Dự án đã tạm dừng triển khai từ năm 2005 do sự cố gian lận trong thi công xây dựng công trình dẫn đến công nợ tồn đọng đến nay chưa có phương án xử lý.

(4): Các khoản vay phải trả các cá nhân trong năm dưới 12 tháng và không phải trả lãi vay.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối (đã điều chỉnh)	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	120.000.000.000	70.020.770.628	86.000.164	51.760.883.189	241.867.653.981
Lãi trong năm trước	-	-	-	4.071.879.707	4.071.879.707
Tăng khác (*)	-	-	-	791.917.000	791.917.000
Giảm khác (**)	-	-	-	(1.571.929.723)	(1.571.929.723)
Số dư cuối năm trước	120.000.000.000	70.020.770.628	86.000.164	55.052.750.173	245.159.520.965
Số dư đầu năm nay	120.000.000.000	70.020.770.628	86.000.164	55.052.750.173	245.159.520.965
Lãi trong năm nay	-	-	-	2.620.614.329	2.620.614.329
Tăng khác (*)	-	-	-	38.974.285	38.974.285
Số dư cuối năm nay	120.000.000.000	70.020.770.628	86.000.164	57.712.338.787	247.819.109.579

(*) Điều chỉnh tăng do đối chiếu lại khoản điều chỉnh cổ tức phải trả cho Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam.

(**) Điều chỉnh giảm theo Biên bản thanh tra thuế ngày 29/12/2023 của Đoàn thanh tra Cục thuế Thành phố Hà Nội và Quyết định số 291/QĐ-CTHN-TTKT7-XPVPHC về việc xử lý vi phạm hành chính. Chi tiết tại Thuyết minh số 38.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu và Xây dựng Việt Nam	66.162.160.000	55,14	66.162.160.000	55,14
Cổ đông khác	53.837.840.000	44,86	53.837.840.000	44,86
	120.000.000.000	100,00	120.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	120.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	84.113.485	1.008.895.685
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	(38.974.285)	(924.782.200)
+ Điều chỉnh giảm cổ tức phải trả (*)	(38.974.285)	(924.782.200)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	45.139.200	84.113.485

(*) Điều chỉnh giảm cổ tức phải trả năm 2007, 2008 cho Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam và điều chỉnh giảm cổ tức phải trả tương ứng với thuế Thu nhập cá nhân Công ty đã nộp thay cho các cổ đông khi chia cổ tức bằng tiền năm 2018.

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	12.000.000	12.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.000.000	12.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	70.020.770.628	70.020.770.628
	70.020.770.628	70.020.770.628

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2023, các khoản tiền cho thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- <i>Từ 1 năm trở xuống</i>	5.663.348.740	4.212.224.727
- <i>Trên 1 năm đến 5 năm</i>	6.883.690.909	10.690.003.273

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê mặt bằng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- <i>Từ 1 năm trở xuống</i>	528.570.000	205.363.636
- <i>Trên 1 năm đến 5 năm</i>	132.142.500	-

c) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2023	01/01/2023
- Đô la Mỹ	USD	553,41	579,81
- Euro	EUR	-	0,86

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	208.273.661.052	419.891.536.350
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.222.366.763	9.397.557.349
Doanh thu khác	191.657.273	-
	222.687.685.088	429.289.093.699
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	17.709.953.985	78.250.208.538

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động xây lắp	199.619.058.886	399.950.586.225
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.350.252.117	4.892.148.787
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	-	(211.518.875)
	205.969.311.003	404.631.216.137

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	291.186.074	147.643.642
	291.186.074	147.643.642

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.396.553.943	12.093.939.475
	9.396.553.943	12.093.939.475
Trong đó: Chi phí tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	910.601.698	2.486.332.579

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.727.273	118.911.636
	59.727.273	118.911.636

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	6.101.679.044	10.465.711.509
Chi phí khấu hao tài sản cố định	446.269.788	446.269.788
Hoàn nhập dự phòng	(10.213.750.500)	(13.081.381.288)
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	359.358.884
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.807.566.495	11.608.080.460
Chi phí khác bằng tiền	2.133.018.021	2.309.849.546
	1.277.782.848	12.107.888.899

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	118.181.818	1.474.309.764
Nợ phải trả được đối tác xóa nợ	-	4.035.797.088
Tiền phạt thu được	479.529.762	49.136.000
Thu nhập khác	71.262.800	298.320.000
	668.974.380	5.857.562.852

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Các khoản bị phạt	2.048.259.940	888.532.868
	2.048.259.940	888.532.868

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4.896.210.535	5.453.811.178
Các khoản điều chỉnh tăng	6.481.770.493	9.026.264.011
- Chi phí không hợp lệ	2.048.259.940	888.532.868
- Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	750.000.000	660.000.000
- Giảm chi phí lãi vay vượt 30% EBITDA đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết	3.683.510.553	7.477.731.143
- Chi phí khác	-	289.230.784
Thu nhập chịu thuế TNDN	11.377.981.028	14.769.305.973
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	2.275.596.206	2.953.861.194
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	8.906.290.942	8.196.883.971
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.400.468.809)	(2.244.454.223)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	9.781.418.339	8.906.290.942

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.620.614.329	2.499.949.984
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.620.614.329	2.499.949.984
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	218	208

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	145.757.123.440	177.432.318.688
Chi phí nhân công	61.717.993.197	93.280.305.650
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.691.993.759	2.847.708.600
Chi phí dự phòng	(10.213.750.500)	(13.081.381.288)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.852.405.304	21.455.824.710
Chi phí khác bằng tiền	12.165.558.734	15.411.159.133
	220.971.323.934	297.345.935.493

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để bảo đảm sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.370.404.850	-	-	8.370.404.850
Phải thu khách hàng, phải thu khác	420.969.299.288	50.000.000	-	421.019.299.288
Các khoản cho vay	7.250.000.000	-	-	7.250.000.000
	436.589.704.138	50.000.000	-	436.639.704.138
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	422.091.156	-	-	422.091.156
Phải thu khách hàng, phải thu khác	458.935.951.158	50.000.000	-	458.985.951.158
Các khoản cho vay	300.000.000	1.350.000.000	-	1.650.000.000
	459.658.042.314	1.400.000.000	-	461.058.042.314

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2023	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	101.835.949.193	-	-	101.835.949.193
Phải trả người bán, phải trả khác	179.164.061.290	243.136.000	-	179.407.197.290
Chi phí phải trả	13.840.222.533	-	-	13.840.222.533
	294.840.233.016	243.136.000	-	295.083.369.016
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	84.690.358.268	-	-	84.690.358.268
Phải trả người bán, phải trả khác	268.032.908.702	265.636.000	-	268.298.544.702
Chi phí phải trả	22.286.903.162	-	-	22.286.903.162
	375.010.170.132	265.636.000	-	375.275.806.132

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Mua tài sản thông qua bù trừ công nợ phải thu của khách hàng	24.786.641.173	-

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND

b) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	95.082.125.908	132.399.927.256
--	----------------	-----------------

c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	77.936.534.983	164.134.765.700
---	----------------	-----------------

35. THÔNG TIN KHÁC

1) Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1 khởi kiện Công ty Cổ phần Bất động sản AZ về việc thực hiện Hợp đồng kinh tế số 0146/2010/HĐXL/AZ-VC1 ký ngày 22/01/2010 và Khế ước vay vốn ngày 29/03/2011. Ngày 17/05/2021, Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội đã ban hành Bản án phúc thẩm số 87/2021/KDTM-PT liên quan đến tranh chấp Hợp đồng xây dựng và Khế ước vay tiền nêu trên và chấp nhận khởi kiện của Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1. Ngày 28/10/2021, Chi cục thi hành án dân sự Quận Cầu Giấy ra Quyết định số 81KT/QĐ-CCTHADS ngày về việc cho thi hành án đối với Công ty Cổ phần Bất động sản AZ, với các thông tin thi hành án như sau:

- Buộc Công ty Cổ phần Bất động sản AZ phải trả cho Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 số tiền còn nợ theo Hợp đồng kinh tế số 0146/2010/HĐXL/AZ-VC1 ngày 22/01/2020 là:
+/- Nợ gốc: 3.629.505.000 VND;
+/- Nợ lãi: 1.508.879.695 VND;
Tổng cộng: 5.138.384.695 VND.
- Buộc Công ty Cổ phần Bất động sản AZ phải trả cho Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 số tiền còn nợ theo Khế ước vay vốn ngày 25/03/2011 là:
+/- Nợ gốc: 5.700.000.000 VND;
+/- Nợ lãi: 6.723.236.711 VND;
Tổng cộng: 12.423.236.711 VND.
- Đến thời điểm 31/12/2023, Công ty Cổ phần Bất động sản AZ đã thanh toán cho Công ty là 1.000.000.000 VND.

2) Công ty Cổ phần Xây dựng số 01 khởi kiện Trung tâm điều trị nghiện ma túy và Phục hồi chức năng tâm thần Tỉnh Hà Nam liên quan việc thực hiện Hợp đồng kinh tế số 08/HĐKT/CT1-KT1 ngày 01/12/2007 và phụ lục hợp đồng kinh tế số 0158/PLHĐKT ngày 06/09/2011 về việc thực hiện thi công xây dựng, lắp đặt gói thầu số 03 thuộc Dự án Đầu tư Xây dựng Công trình giai đoạn 2 - Cơ sở giáo dục lao động cho đối tượng xã hội Tỉnh Hà Nam. Ngày 23/09/2022, Tòa án nhân dân Tỉnh Hà Nam đã ban hành Bản án sơ thẩm số 02/2022/KDTM-ST liên quan đến tranh chấp nêu trên và chấp nhận khởi kiện của Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1. Ngày 09/12/2022, Chi cục thi hành án dân sự Huyện Kim Bảng ra Quyết định số 12/QĐ-CCTHADS, với các nội dung như sau:

- Buộc Trung tâm điều trị nghiện ma túy và Phục hồi chức năng tâm thần Tỉnh Hà Nam phải trả cho Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 tiền còn nợ là 1.712.893.000 VND và khoản tiền lãi là 1.429.444.405 VND. Tổng cộng là 3.142.337.405 VND.
- Đến thời điểm 31/12/2023, Trung tâm điều trị nghiện ma túy và Phục hồi chức năng tâm thần tỉnh Hà Nam chưa thanh toán cho Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1.

3) Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1 khởi kiện Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Lũng Lô 5 ra Tòa án nhân dân Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội về vụ án Kinh doanh thương mại theo hồ sơ thụ lý số 21/2022/TLST-KDTM ngày 26/05/2022. Ngày 22/09/2022, Tòa án Nhân dân Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội ban hành Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 46/2022/QĐST-KDTM liên quan đến nội dung khởi kiện nêu trên. Theo đó, các bên thỏa thuận như sau:

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Lũng Lô 5 còn nợ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 1 số tiền của 12 Hợp đồng xây lắp đã ký với tổng giá trị là: 9.048.703.617 VND.
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 miễn toàn bộ lãi chậm trả đối với số tiền nợ gốc còn lại của 12 Hợp đồng cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Lũng Lô 5.
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Lũng Lô 5 phải trả cho Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1 toàn bộ số tiền nợ gốc được chia làm 4 kỳ theo Quyết định. Đến kỳ hạn thanh toán nếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Lũng Lô 5 không thanh toán thì sẽ phải trả cho Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1 số tiền lãi trên tổng số tiền nợ gốc còn lại của tất cả các kỳ thanh toán theo mức lãi suất 10%/năm tính từ ngày vi phạm đến khi trả hết số tiền nợ gốc.
- Đến thời điểm 31/12/2023, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Lũng Lô 5 đã thanh toán cho Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 số tiền là 4.000.000.000 VND.

4) Hiện nay, Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1 đang trong quá trình thực hiện các trình tự của Tòa án theo đơn khởi kiện của Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu Xây dựng An Phúc. Theo đó, nội dung khởi kiện cụ thể như sau:

- Ngày 21/07/2021, Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu xây dựng An Phúc (Nguyên đơn) khởi kiện Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 ra Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội theo Đơn khởi kiện số 2107/2021/ĐKK-AP về các Hợp đồng mua bán ký giữa Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 (Bị đơn) và Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu xây dựng An Phúc. Theo Đơn khởi kiện, Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu Xây dựng An Phúc yêu cầu Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1 còn phải trả là: 3.169.669.586 VND và số tiền lãi tương ứng với nợ gốc tính đến ngày 30/06/2021 là: 1.597.190.064 VND.

Đến ngày 09/09/2023, Tòa án nhân dân Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội ban hành Quyết định số 63/2023/QĐST-KDTM về việc công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Tính đến ngày 09/09/2023, Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 còn nợ Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu Xây dựng An Phúc:

- + Nợ gốc: 2.369.669.586 VND;
- + Nợ lãi: 993.997.341 VND.

Thỏa thuận trả nợ và lộ trình trả nợ:

+ Đối với số tiền gốc còn nợ: Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 phải thực hiện thanh toán đủ cho Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu Xây dựng An Phúc theo lộ trình từ 30/09/2023 đến hết ngày 30/01/2024.

+ Đối với số tiền lãi chậm thanh toán: Số tiền lãi chậm thanh toán sẽ được miễn toàn bộ nếu Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 thanh toán theo đúng lộ trình trả nợ gốc. Trường hợp Công ty vi phạm bất kỳ lộ trình trả nợ nào, Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu Xây dựng An Phúc có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự buộc Công ty phải trả một lần toàn bộ số tiền nợ gốc với số tiền lãi tạm tính đến ngày 09/09/2023. Ngoài ra, đối với tiền nợ gốc còn lại phải chịu mức lãi suất chậm thanh toán là 1,25%/tháng kể từ ngày 10/09/2023 cho đến khi thanh toán hết khoản nợ gốc.

Đến 31/12/2023, Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 đã thanh toán cho Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu Xây dựng An Phúc tổng số tiền là 1.500.000.000 VND.

Tại ngày 14/03/2024, Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 đã thanh toán hết nợ gốc cho Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu Xây dựng An Phúc và thống nhất theo Biên bản làm việc sẽ không thu tiền lãi và phạt lãi chậm thanh toán với Công ty.

5) Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1 gửi đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản ngày 15/04/2022 đến Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đối với Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Khách sạn Tân Hoàng Minh. Tính đến thời điểm 30/06/2021, tổng số nợ không có bảo đảm đã đến hạn thanh toán mà Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Khách sạn Tân Hoàng Minh phải trả cho Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1 là: 5.488.030.711 VND. Khoản nợ này phát sinh từ Hợp đồng số 0608/2017/THM-VC1 được ký kết ngày 05/08/2017. Hiện nay, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã thụ lý đơn yêu cầu và đang tiến hành các trình tự của Tòa án.

Đến 01/03/2024, Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Khách sạn Tân Hoàng Minh đã thanh toán cho Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 tổng số tiền là 3.950.000.000 VND.

6) Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1 đang trong quá trình thực hiện các trình tự của Tòa án theo đơn khởi kiện của Công ty Cổ phần Lộc Ninh. Theo đó, nội dung khởi kiện cụ thể như sau:

Ngày 16/03/2023, Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 đã lập Giấy ủy quyền cho Công ty Luật TNHH Biển Bắc toàn quyền thay mặt và nhân danh Vinaconex1 thực hiện Nộp đơn khởi kiện/ Đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản, thực hiện mọi quyền và nghĩa vụ của người khởi kiện/ người yêu cầu; Toàn quyền tham gia tố tụng với tư cách là người đại diện theo ủy quyền của Vinaconex1 tại các cấp Tòa án để giải quyết và quyết định mọi vấn đề trong vụ án với Công ty Cổ phần Lộc Ninh. Đến thời điểm 16/03/2023, tổng số tiền Công ty Cổ phần Lộc Ninh còn phải trả Công ty là 8.036.239.820 VND.

Tại 31/12/2023, Công ty Cổ phần Lộc Ninh đã thanh toán cho Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 tổng số tiền là 3.000.000.000 VND.

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 03/01/2024, Cục thuế Thành phố Hà Nội đã ban hành Quyết định số 291/QĐ-CTHN-TTKT7-XPVPHC về xử lý vi phạm hành chính về thuế tại Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 cho giai đoạn năm 2019-2022. Theo đó, Công ty bị xử phạt và buộc thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả như sau:

- Phạt tiền 1.150.910.421 VND do có hành vi kê khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp;
- Buộc nộp đủ số tiền thuế còn nộp thiếu vào Ngân sách Nhà nước như sau:

	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	43.589.700	102.040.630	15.729.046	19.941.854	181.301.230
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	201.300.872	2.571.549.766	46.491.187	1.553.392.385	4.372.734.210
- Thuế Thu nhập cá nhân	132.865.200	-	11.664.265	(131.814.653)	12.714.812

- Buộc nộp tiền chậm nộp tính đến hết ngày 29/12/2023, số tiền: 1.096.740.463 VND.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây dựng số 4	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây dựng số 25	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vimenco	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vinaconex Thiết kế và Nội thất	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Vianconex Invest	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bất động sản Vinaconex	Công ty do Ông Nguyễn Thành Nhơn - Thành viên độc lập HĐQT làm Phó giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng số 17	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển du lịch Vinaconex	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ điện Vinaconex	Công ty do Ông Vũ Văn Mạnh - Trưởng Ban kiểm soát làm Trưởng Ban kiểm soát
Công ty TNHH MTV Giáo dục Lý Thái Tổ	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vinaconex 27	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vinaconex 16	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Vinaconex Việt Trì	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Viwaco	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất	Công ty con của Công ty mẹ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023	Năm 2022	
	VND	VND	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.709.953.985	78.250.208.538	
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	1.246.213.766	-	
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	16.463.740.219	77.114.372.254	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	-	1.135.836.284	
Mua hàng	8.261.832.817	28.039.944.224	
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	-	368.990.000	
Công ty Cổ phần Vimeco	369.896.455	429.402.604	
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	7.195.013.852	24.030.099.577	
Công ty Cổ phần Vinaconex Thiết kế và Nội thất	200.000.000	2.176.014.432	
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex	425.422.510	908.039.142	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	71.500.000	127.398.469	
Chi phí tài chính	910.601.698	2.486.332.579	
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	910.601.698	2.486.332.579	
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
	Năm 2023	Năm 2022	
	VND	VND	
Thù lao thành viên Hội đồng quản trị			
- Nguyễn Khắc Hải	Chủ tịch HĐQT	180.000.000	180.000.000
- Nguyễn Minh Thắng	Thành viên HĐQT	120.000.000	120.000.000
- Hoàng Thiệu Bảo	Thành viên HĐQT	30.000.000	120.000.000
- Hoàng Văn Trinh	Thành viên HĐQT kiêm TGD	753.331.403	765.199.345
- Đỗ Lê Tân	Thành viên HĐQT kiêm P.TGD	547.216.090	636.271.840
- Lại Đức Toàn	Thành viên HĐQT	90.000.000	-
- Nguyễn Thành Nhơn	Thành viên độc lập HĐQT	90.000.000	-
- Nguyễn Xuân Thọ	Phó Tổng Giám đốc	458.051.448	468.510.820
	2.268.598.941	2.289.982.005	
Thù lao thành viên Ban kiểm soát			
- Vũ Văn Mạnh	Trưởng ban kiểm soát	120.000.000	120.000.000
- Chu Quang Minh	Thành viên kiểm soát	60.000.000	60.000.000
- Trần Thị Kim Oanh	Thành viên kiểm soát	60.000.000	60.000.000
	240.000.000	240.000.000	
Tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc và người quản lý khác			
- Nguyễn Văn Hà	Kế toán trưởng	434.850.453	475.088.825
	434.850.453	475.088.825	

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 31/12/2022 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Ban lãnh đạo Công ty điều chỉnh lại theo Quyết định số 291/QĐ-CTHN-TTKT7-XPVPHC của Tổng Cục thuế thành phố Hà Nội về xử lý vi phạm hành chính về thuế tại Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 cho giai đoạn năm 2019-2022. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
		VND	VND	VND
a/ Bảng cân đối kế toán				
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19.011.009.416	24.674.500.131	(5.663.490.715)
- Phải trả ngắn hạn khác	319	89.890.129.931	89.890.129.931	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	60.716.240.888	55.052.750.173	5.663.490.715
+ LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	56.644.361.181	52.552.800.189	4.091.560.992
+ LNST chưa phân phối năm nay	421b	4.071.879.707	2.499.949.984	1.571.929.723
b/ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
- Chi phí khác	32	869.995.530	888.532.868	(18.537.338)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	1.400.468.809	2.953.861.194	(1.553.392.385)
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	339	208	131
c/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
- Lợi nhuận trước thuế	01	5.472.348.516	5.453.811.178	18.537.338
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(129.641.444.823)	(129.622.907.485)	(18.537.338)

Người lập biểu



Nguyễn Thụy Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hà

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Trinh